

Bản án số: 600/2020/DS-ST

Ngày: 08-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Túy Phượng.

2. Ông Huỳnh Văn Phát.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Minh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Quang Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: 535/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2020/QĐXXST-DS ngày 12/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Ánh T, sinh năm 1970. (Có mặt)

Cư trú: 62/65/9 Đường V, Phường X, quận Y, TP HCM.

Bị đơn: Rây M, sinh năm 1959. (Vắng mặt)

Cư trú: 111/6 Đường B, Phường C, quận D, TPHCM.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1973. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cư trú: 62/65/9 Đường V, Phường X, quận Y, TP HCM.

2/ Ông Z, sinh năm 1957. (Vắng mặt)

Cư trú: 95/34 Đường B, Phường C, quận D, TPHCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 7 năm 2019 của bà Bùi Thị Ánh T là nguyên đơn trình bày:

Bà cho bà Rây M vay số tiền là 30.000.000 đồng, cho vay không có lãi. Bà và bà Rây M lập giấy mượn tiền với nội dung ngày 17/8/2017 cho vay 20.000.000 đồng, ngày 06/11/2017 cho vay 10.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của hai bên. Sau đó, mặc dù bà đã yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng bà Rây M vẫn không trả tiền cho bà. Ngày 22/10/2018, Ủy ban nhân dân Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh mời các bên lên làm việc về việc bà Ánh T yêu cầu bà Rây M trả lại số tiền 30.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải, bà Rây M xác nhận bà đã trả cho bà Ánh T số tiền là 3.500.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 26.500.000 đồng, cả hai thống nhất đồng ý cho bà Rây M mỗi tháng trả 2.000.000 đồng vào ngày 06 đầu tháng đến khi trả hết số tiền 26.500.000 đồng, bắt đầu thanh toán vào ngày 06/11/2018.

Sau đó, bà Rây M trả được 4 tháng từ ngày 05/11/2018 đến ngày 06/02/2019 với số tiền là 8.000.000 đồng. Từ ngày 06/03/2019 đến nay bà Rây M đã khóa My điện thoại, không liên lạc với bà nữa.

Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Rây M trả cho bà số tiền nợ còn lại là: 18.500.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 04 tháng 6 năm 2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng T trình bày: Ông là chồng của bà Bùi Thị Ánh T. Ông thống nhất với trình bày của bà Ánh T, yêu cầu Tòa án buộc bà Rây M trả cho bà T số tiền nợ còn lại là: 18.500.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn là bà Rây M và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Z, trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Rây M trả cho bà số tiền nợ là 18.500.000 đồng, thanh toán làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn là bà Rây M và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Z được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hoàng T có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ theo Giấy mượn tiền và biên bản hòa giải ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét đây là tranh chấp dân sự về việc cho vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ phúc đáp của Công an Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung bà Rây M có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ 111/6 Đường B, Phường C, quận D,

Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không giải quyết về thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hoàng T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ phúc đáp của Công an Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh xác định bị đơn là bà Rây M hiện tạm trú tại địa chỉ 111/6 Đường B, Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ phúc đáp của Công an Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Z có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 95/34 Đường B, Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Z là chồng bà Rây M, hiện nhà đã bán, gia đình bà Rây M không còn cư trú tại địa chỉ trên đi dẫu không rõ. Nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ cư trú hiện nay của ông Z.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn là bà Rây M và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Z vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Rây M, ông Z và ông Lê Hoàng T.

[1.5] Việc thu thập chứng cứ:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa

vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn là bà Rây M và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Z, nhưng ông bà vẫn không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải nguyên đơn là bà Bùi Thị Ánh T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hoàng T khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực các tài liệu này. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

[2] Nội dung:

[2.1] *Về luật áp dụng*: Giao dịch giữa các bên xác lập kể từ ngày 17/8/2017, do vậy Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[2.2] *Về nội dung tranh chấp*:

[2.2.1] Xét yêu cầu của bà T yêu cầu bà Rây M trả số tiền nợ vay là 18.500.000 đồng, hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ văn bản viết tay Giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp.

Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Nguyễn Thị Thanh T là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, với thành phần tham dự là bà Bùi Thị Ánh T, ông Lê Hoàng T và bà Rây M. Tại biên bản hòa giải, bà T và bà Rây M xác nhận bà Rây M đã trả cho bà T số tiền vốn là 3.500.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 26.500.000 đồng. Bà Rây M đề nghị cho bà trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng đến khi hết số nợ 26.500.000 đồng, bà Rây M sẽ trả vào ngày 06 hàng tháng, bắt đầu vào ngày 06/11/2018.

Căn cứ bản tự khai ngày 15/10/2019, bà T xác nhận sau buổi hòa giải ngày 22/10/2018 bà Rây M đã trả thêm cho bà được 4 tháng là 8.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà Rây M trả số tiền nợ còn lại là 18.500.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Xét, theo quy định pháp luật giao kết hợp đồng dân sự là việc các bên bày tỏ ý chí với nhau theo những nguyên tắc và trình tự nhất định để qua đó xác lập với nhau các quyền, nghĩa vụ dân sự. Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó

bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả tiền theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Nội dung giấy vay tiền do bà T cung cấp không xác định được sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự, không thể hiện ngày tháng năm cho vay, ai là bên cho vay ai là bên cho vay. Tuy nhiên, căn cứ vào Biên bản hòa giải ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh do nguyên đơn cung cấp, bản tự khai ngày 15/10/2019 và lời trình bày của bà T tại phiên tòa nhận thấy có đủ cơ sở xác định bà Rây M còn nợ bà T số tiền là 18.500.000 đồng; việc thỏa thuận vay tiền giữa bà T và bà Rây M phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có hiệu lực pháp luật. Bà Rây M đã vi phạm thời hạn trả nợ theo thỏa thuận trong biên bản hòa giải ngày 22/10/2018.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Rây M đã được Tòa án triệu tập đến để ghi nhận ý kiến, tiến hành thủ tục giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, bà Rây M đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền 18.500.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2.2] Về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng.

Căn cứ phúc đáp của Ủy ban nhân dân Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện bà Rây M có chồng là ông Z nhưng không đăng ký kết hôn tại phường, bà Rây M và ông Z có 04 con chung.

Căn cứ phúc đáp của Công an Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Z có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 95/34 Đường B, Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Z là chồng bà Rây M, hiện nhà đã bán, gia đình bà Rây M không còn cư trú tại địa chỉ trên đi dẫu không rõ.

Xét, mặc dù ông Z đã được Tòa án triệu tập đến để ghi nhận ý kiến, tiến hành thủ tục giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, ông Z đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

Về trách nhiệm liên đới của vợ chồng theo Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thì chưa đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định số tiền vay của bà Rây M là nợ chung của vợ chồng theo Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình vì không chứng minh được mục đích vay tiền của bà Rây M dùng vào việc gì và ông Z cũng không đến tòa để làm việc. Mặt khác, tại Đơn khởi kiện nguyên đơn chỉ yêu cầu bà Rây M có trách nhiệm trả nợ, do đó Hội đồng xét xử không xem xét buộc ông Z có trách nhiệm liên đới trả nợ.

[2.2.3] Xét trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hoàng T. Ông xác định thống nhất với ý kiến của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật

[2.3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 18.500.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Án phí:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 925.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – Bà Bùi Thị Ánh T.

Buộc bà Rây M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ánh T số tiền là 18.500.000 (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Rây M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 925.000 (Chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Bà Bùi Thị Ánh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 462.000 (Bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0042005 ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Rây M không thi hành hoặc thi hành không đúng thì hàng tháng phải chịu tiền lãi phát sinh tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án theo quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- CC THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TẮM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Hoàng Yến